

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HÒA**

Số: 2888/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Khánh Hòa, ngày 18 tháng 10 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Đầu tư khai thác đất san lấp làm vật liệu xây dựng thông thường” tại xã Cam Phước Tây, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 1877/QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2022 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc ủy quyền thực hiện các thủ tục hành chính trong lĩnh vực môi trường thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh;

Xét Văn bản số 3947/STNMT-CCBVMT ngày 13 tháng 9 năm 2022 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường về việc thông báo kết quả họp thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Đầu tư khai thác đất san lấp làm vật liệu xây dựng thông thường” tại xã Cam Phước Tây, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 402/TTr-STNMT-CCBVMT ngày 13 tháng 10 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Đầu tư khai thác đất san lấp làm vật liệu xây dựng thông thường” (sau đây gọi là Dự án) của Công ty TNHH Tập đoàn Sơn Hải (sau đây gọi là Chủ dự

án) thực hiện tại xã Cam Phước Tây, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa với các nội dung, yêu cầu về bảo vệ môi trường ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện quy định tại Điều 37 Luật Bảo vệ môi trường và Điều 27 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. /./

Nơi nhận: (VBĐT)

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Quỹ BVMT tỉnh Khánh Hòa;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Cam Lâm;
- UBND xã Cam Phước Tây;
- Chủ dự án;
- Lưu: VP+TL. 7

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Anh Tuấn

**CÁC NỘI DUNG, YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN
“ĐẦU TƯ KHAI THÁC ĐẤT SAN LẤP LÀM VẬT LIỆU XÂY DỰNG
THÔNG THƯỜNG” TẠI XÃ CAM PHƯỚC TÂY, HUYỆN CAM LÂM,
TỈNH KHÁNH HÒA**

*(Kèm theo Quyết định số 2888/QĐ-UBND ngày 18 tháng 10 năm 2022
của UBND tỉnh Khánh Hòa)*

1. Thông tin về Dự án:

1.1. Thông tin chung

- Tên dự án: Đầu tư khai thác đất san lấp làm vật liệu xây dựng thông thường.
- Địa điểm thực hiện: tại xã Cam Phước Tây, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa.
- Chủ đầu tư: Công ty TNHH Tập đoàn Sơn Hải.
- Địa chỉ liên hệ: Số 117 đường Hữu Nghị, phường Nam Lý, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình.

1.2. Phạm vi, quy mô, công suất

- Phạm vi: Diện tích của Dự án là 8,82 ha, gồm 2 khu: Khu I là 2,49 ha và Khu II là 6,33 ha, ranh giới các điểm khép góc theo hệ tọa độ VN 2000 kinh tuyến trực $108^{\circ}15'$ múi chiều 3° , tại bảng như sau:

STT	Tên điểm góc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trực $108^{\circ}15'$ múi chiều 3°		Diện tích (ha)
		X (m)	Y (m)	
I	Khu I			
1	CPT1	1322446	589942	2,49
2	CPT2	1322424	590077	
3	CPT3	1322383	590067	
4	CPT4	1322263	590050	
5	CPT5	1322249	590018	
6	CPT6	1322280	589915	
7	CPT7	1322389	589916	
II	Khu II			
8	CPT8	1321901	588744	6,33
9	CPT9	1322049	588686	
10	CPT10	1322101	588652	
11	CPT11	1322117	588693	
12	CPT12	1322220	588758	
13	CPT13	1322208	588937	
14	CPT14	1322193	588972	
15	CPT15	1322140	588942	
16	CPT16	1322101	588958	

17	CPT17	1322038	589006
18	CPT18	1322002	588985
19	CPT19	1321989	588872
20	CPT20	1321999	588802

- Quy mô, công suất thiết kế: 1.100.000 m³ nguyên khai/năm.

1.3. Công nghệ khai thác

Áp dụng công nghệ khai thác mỏ lộ thiên, gồm: Xúc bốc tầng phủ → Xúc bốc → Vận chuyển → Tiêu thụ (chỉ phục vụ công trường thi công tuyến đường cao tốc đoạn Nha Trang – Cam Lâm).

1.4. Các hạng mục công trình và hoạt động của dự án đầu tư

- Khai trường khai thác: Diện tích 8,82ha (Khu I là 2,49ha và Khu II là 6,33ha).
- Bãi thải tạm: nằm trong ranh mỏ, Khu I bố trí bãi thải tạm ở rìa phía Tây Bắc dự án; Khu II bố trí bãi thải tạm ở rìa phía Đông Bắc dự án.
- Đường vận chuyển tại Khu I và Khu II.
- Hoạt động của dự án chủ yếu là phát quang thảm thực vật, mở vỉa, khai thác đất, xúc bốc đất đổ lên xe ô tô và vận chuyển đến khu vực thi công đường cao tốc.

1.5. Các yếu tố nhạy cảm về môi trường: Không có

2. Hạng mục công trình và hoạt động của dự án đầu tư có khả năng tác động xấu đến môi trường:

- Tác động trong giai đoạn triển khai xây dựng (xây dựng cơ bản): Các nguồn tác động liên quan đến chất thải (*chất thải sinh hoạt, chất thải rắn thông thường; chất thải nguy hại; nước thải sinh hoạt của công nhân thi công xây dựng; nước mưa chảy tràn; bụi và khí thải, ...*); các nguồn tác động không liên quan đến chất thải (*tác động tiếng ồn, độ rung...*).

- Tác động trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành (giai đoạn khai thác): các nguồn tác động liên quan đến chất thải (*chất thải rắn thông thường, chất thải sinh hoạt, chất thải nguy hại; nước mưa chảy tràn; nước thải sinh hoạt; bụi, khí thải...*); các nguồn tác động không liên quan đến chất thải (*tác động tiếng ồn, độ rung...*).

3. Dự báo các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh theo các giai đoạn của dự án đầu tư

3.1. Nước thải, khí thải

3.1.1. Nước thải

a. Trong giai đoạn xây dựng cơ bản: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công nhân xây dựng cơ bản mỏ lưu lượng khoảng 0,06 m³/ngày; thành

phần ô nhiễm gồm: BOD₅, COD, TSS, NO₃⁻ (Nitrat), Photphat (PO₄³⁻), Amoni, Tổng Coliform.

b. Trong giai đoạn khai thác: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công nhân làm việc tại mỏ khoảng 0,114 m³/ngày; thành phần ô nhiễm gồm: BOD₅, COD, TSS, NO₃⁻ (Nitrat), Photphat (PO₄³⁻), Amoni, Tổng Coliform.

3.1.2. Bụi, khí thải

a. Trong giai đoạn xây dựng cơ bản

- Bụi, khí thải từ quá trình xây dựng cơ bản: Lượng bụi phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản: Khu I là 5,1 mg/m³; Khu II là 2,1 mg/m³.

- Bụi, khí thải của các thiết bị thi công: thường chứa các thành phần ô nhiễm như: Bụi (0,83 kg/h), SO₂ (0,38kg/h), NO_x (3,19kg/h), CO (2,3 kg/h).

b. Trong giai đoạn khai thác:

- Bụi, khí thải phát sinh trong quá trình đốt nhiên liệu của các phương tiện vận chuyển: thường chứa các thành phần ô nhiễm như: Bụi (1,35 kg/h), SO₂ (0,63kg/h), CO (3,75kg/h), THC (6,47kg/h), NO_x (5,19kg/h).

- Bụi phát sinh từ hoạt động xúc bốc và vận chuyển đất san lấp: Nồng độ bụi phát sinh từ 4,2-21,1 mg/m³ (Khu I) và từ 3,1 – 15,9 mg/m³ (Khu II).

- Bụi phát sinh trên tuyến đường vận chuyển ngoài mỏ: Nồng độ bụi phát sinh ở khoảng cách 20m so với nguồn thải từ 0,5-0,8 mg/m³ (Khu I) và 0,5-0,9 mg/m³ (Khu II).

3.2. Chất thải rắn, chất thải nguy hại

3.2.1. Chất thải rắn

a. Trong giai đoạn xây dựng cơ bản:

- Chất thải rắn thông thường: từ hoạt động phát quang, mở vỉa ... sinh khối từ gỗ cây 80-90 tấn, thực bì (rễ, cành, lá ...) khối lượng phát sinh khoảng 0,8-0,9 tấn.

- Chất thải rắn sinh hoạt: từ hoạt động sinh hoạt của công nhân viên làm việc tại mỏ. Khối lượng phát sinh khoảng 0,168 tấn/tháng; thành phần chủ yếu là bao bì nhựa, vỏ hộp, thủy tinh, giấy các loại, nylon, thức ăn thừa...

- Đất phủ: từ hoạt động bóc đất phủ tại mỏ, phát sinh với khối lượng khoảng 2.000 m³ nguyên khối.

b. Trong giai đoạn khai thác:

- Chất thải rắn thông thường: từ hoạt động phát quang, mở vỉa ... sinh khối từ gỗ cây 39 – 45 tấn (tại khu I) và 233 – 263 tấn (tại khu II), thực bì (rễ, cành, lá ...) khối lượng phát sinh khoảng 3,9 – 4,5 tấn (tại khu I) và 23,3 – 26,3 tấn (tại khu II).

- Chất thải rắn sinh hoạt: từ hoạt động sinh hoạt của công nhân viên làm việc tại mỏ. Khối lượng phát sinh khoảng 0,529 tấn/tháng; thành phần chủ yếu là rác thực phẩm, các loại túi nilon, giấy các loại, hộp nhựa, ...

- Đất phủ: từ hoạt động bốc đất phủ tại mỏ, phát sinh với khối lượng khoảng 38.390 m³ nguyên khối.

3.2.2. Chất thải nguy hại

a. Trong giai đoạn xây dựng cơ bản: Lượng chất thải nguy hại phát sinh từ quá trình bảo dưỡng phương tiện khoảng 20 kg. Thành phần bao gồm các loại chất thải như: pin, ắc quy chì thải; các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác; chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại...

b. Trong giai đoạn khai thác: Lượng chất thải nguy hại phát sinh từ quá trình bảo dưỡng phương tiện khoảng 170 kg/năm. Thành phần bao gồm các loại chất thải như: pin, ắc quy chì thải; các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải; bao bì mềm thải; bao bì cứng thải; chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau dính dầu thải ...

3.3. Tiếng ồn, độ rung

a. Trong giai đoạn xây dựng cơ bản: phát sinh do hoạt động của máy móc san ủi, chặt hạ cây cối, thiết bị vận chuyển, xúc bốc...

b. Trong giai đoạn khai thác: phát sinh do hoạt động của phương tiện cơ giới xúc bốc, thiết bị vận chuyển...

Quy chuẩn áp dụng: QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

4. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của Dự án đầu tư

4.1. Các công trình và biện pháp thu gom, xử lý nước thải, khí thải

4.1.1. Đối với thu gom và xử lý nước thải trong giai đoạn xây dựng cơ bản và trong giai đoạn khai thác

Nước thải sinh hoạt: Bố trí 02 nhà vệ sinh di động trên đường ra vào mỏ của Khu I và Khu II, mỗi khu bố trí 01 nhà vệ sinh. Chủ dự án thuê đơn vị có chức năng định kỳ hút, vận chuyển xử lý đúng quy định, không xả thải ra môi trường.

Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Nước thải sinh hoạt phải được thu gom, xử lý đảm bảo đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường theo quy định.

4.1.2. Đối với xử lý bụi, khí thải

a. Trong giai đoạn xây dựng cơ bản:

Giảm thiểu tác động của bụi, khí thải: Sử dụng xe bồn 10 m³ tưới nước trên tuyến đường nội mỏ để giảm lượng bụi.

Yêu cầu về bảo vệ môi trường: QCVN 05: 2013/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường không khí xung quanh; QCVN 06: 2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong môi trường không khí xung quanh.

b. Trong giai đoạn khai thác:

- Giảm thiểu bụi trong quá trình xúc bốc vật liệu: Sử dụng xe bồn 10 m³ tưới nước trên đường vận chuyển nội mỏ.

- Giảm thiểu bụi từ quá trình vận chuyển: Sử dụng xe bồn 10 m³ tưới nước giảm bụi trên đường vận chuyển ngoài mỏ (từ moong khai thác ra đến vị trí thi công đường cao tốc). Thực hiện vào những ngày trời nắng, không mưa, có khả năng phát sinh bụi trong quá trình vận chuyển.

- Giảm thiểu khí thải do hoạt động của các phương tiện khai thác và vận chuyển: điều phối xe không hoạt động tập trung; thường xuyên bảo dưỡng xe, không chờ quá tải trọng quy định; sử dụng nhiên liệu có hàm lượng lưu huỳnh thấp ...

Yêu cầu về bảo vệ môi trường: QCVN 05: 2013/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường không khí xung quanh; QCVN 06: 2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong môi trường không khí xung quanh.

4.2. Các công trình, biện pháp quản lý chất thải rắn, chất thải nguy hại

4.2.1. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn thông thường

a. Trong giai đoạn xây dựng cơ bản:

- Chất thải rắn xây dựng thông thường:

Chất thải thân gỗ: Bán hoặc cho người dân, thương lái có nhu cầu sử dụng.

Chất thải thực bì: Bán hoặc cho các hộ dân làm củi đốt, lót ổ hổ trồng cây, chôn lấp làm phân xanh phân không tận dụng được.

Đất phủ tại mỏ: đưa về bãi thải tạm nằm trong ranh mỏ của mỗi khu để lưu giữ. Khu I bố trí bãi thải tạm ở rìa phía Tây Bắc (diện tích 0,5 ha); Khu II bố trí bãi thải tạm ở rìa phía Đông Bắc (diện tích 1,5ha).

- Chất thải rắn sinh hoạt: Thu gom vào thùng chứa có dung tích 240 lít tại Khu I và Khu II, mỗi khu 01 thùng trên tuyến đường ra vào mỏ; Chủ dự án hợp đồng với đơn vị có chức năng tại địa phương thu gom vận chuyển và xử lý theo quy định.

Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Chất thải rắn thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải được quản lý theo đúng quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

b. Trong giai đoạn khai thác:

- Chất thải rắn xây dựng thông thường:

Chất thải thân gỗ: Bán hoặc cho người dân, thương lái có nhu cầu sử dụng.

Chất thải thực bì: Bán hoặc cho các hộ dân làm củi đốt, lót ổ hổ trồng cây, chôn lấp làm phân xanh phần không tận dụng được.

Đất phủ tại mỏ: đưa về bãi thải tạm nằm trong ranh mỏ, (trong đó: Khu I bố trí bãi thải tạm ở rìa phía Tây Bắc; Khu II bố trí bãi thải tạm ở rìa phía Đông Bắc). Sau khi lộ đáy moong kết thúc khai thác, Chủ dự án thực hiện di dời toàn bộ lượng đất thải tại bãi thải tạm vào đáy moong để thực hiện công tác hoàn thổ.

- Chất thải rắn sinh hoạt:

Thu gom vào thùng chứa có dung tích 240 lít tại Khu I và Khu II, mỗi khu 01 thùng trên tuyến đường ra vào mỏ; Chủ dự án hợp đồng với đơn vị có chức năng tại địa phương thu gom vận chuyển và xử lý theo quy định.

Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Chất thải rắn thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải được quản lý theo đúng quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/1/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

4.2.2. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại trong giai đoạn xây dựng cơ bản và khai thác

Toàn bộ chất thải nguy hại phát sinh tại dự án được thu gom, phân loại sau đó được lưu chứa tại kho chứa chất thải nguy hại tại khu vực Văn phòng Ban quản lý Dự án đường cao tốc Bắc – Nam do Chủ dự án là chủ đầu tư. Chủ dự án hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Thu gom, xử lý chất thải nguy hại phát sinh đảm bảo theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

4.3. Công trình, biện pháp giảm thiểu tác động do tiếng ồn, độ rung

a. Trong giai đoạn xây dựng cơ bản: Có kế hoạch thi công, xe vận chuyển vật tư hoạt động vào thời gian thích hợp và không hoạt động tập trung; thường xuyên kiểm tra, theo dõi các máy móc, thiết bị ...

b. Trong giai đoạn khai thác: Thường xuyên duy tu thiết bị, tra dầu mỡ vào các khớp động cơ để giảm tiếng ồn phát sinh; luân chuyển xe ra vào hợp lý ...

4.4. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác

Kiểm soát nước mưa chảy tràn tại khu vực mỏ qua cách rãnh thu gom chảy về hồ lắng (một phần tái sử dụng để tưới nước giảm thiểu bụi) sau đó qua rãnh thoát nước và chảy về mương thoát nước tự nhiên tại khu vực.

Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Kiểm soát nước mưa chảy tràn sau khi qua hồ lắng đảm bảo đạt QCVN 40:2011/BTNMT (cột B) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp trước khi xả ra Mương thoát nước tự nhiên tại khu vực.

4.4.1. Phương án cải tạo, phục hồi môi trường

a. Phương án được lựa chọn thực hiện: Tiến hành củng cố bờ mỏ, san gạt và trồng cây lên toàn bộ diện tích đáy moong, tạo hệ thống thoát nước.

b. Danh mục, khối lượng các hạng mục cải tạo, phục hồi môi trường

STT	Công việc	Đơn vị	Khối lượng		
			Khu I	Khu II	Tổng
I	Cải tạo, phục hồi môi trường giai đoạn 1				
1	Xây dựng tuyến hàng rào dây thép gai và biển báo xung quanh mỏ				
-	Số lượng biển báo	cái	6	12	18
-	Chiều dài tuyến hàng rào dây thép gai	m	620	1.160	1.780
2	Củng cố bờ moong trong suốt quá trình khai thác				
-	Khối lượng củng cố bờ moong	m ³	249	466	715
II	Cải tạo, phục hồi môi trường giai đoạn 2 (kết thúc khai thác)				
1	San gạt toàn bộ đáy khai trường				
	San gạt toàn bộ đáy khai trường (bao gồm hồ lắng)	m ³	5.400	16.800	22.200
2	Trồng cây trên diện tích đáy khai trường				
		cây	3.685	11.056	14.741
III	Khu vực xung quanh không thuộc diện tích được giao quản lý nhưng bị thiệt hại do các hoạt động khai thác				
1	Duy tu, vá dặm đường vận chuyển				
	Diện tích duy tu, vá dặm đường vận chuyển	m ²	3.000	10.500	13.500
2	Nạo vét rãnh thoát nước				
	Khối lượng nạo vét rãnh thoát nước	m ³	300	1.050	1.350

V	Công tác bổ sung khác				
1	Giám sát môi trường giai đoạn cải tạo, phục hồi môi trường	Lần	1	1	1
2	Đo vẽ địa hình hiện trạng sau khi kết thúc khai thác	ha	2,49	6,33	8,82

c. Kế hoạch thực hiện:

STT	Công tác	Khối lượng/đơn vị	Thời gian thực hiện	Thời gian hoàn thành
A	Cải tạo khai trường			
I	Cải tạo giai đoạn 1			
1	Củng cố bờ mỏ	715/m ³	1 năm	Theo tiến độ khai thác
2	Làm hàng rào quanh mỏ	1.780/m	3 tháng	Tháng 5 của năm 1
3	Làm biển báo quanh moong khai thác	18/biển báo	1 tháng	Tháng 5 của năm 1
II	Cải tạo giai đoạn 2			
1	Ssan gạt đáy moong (bao gồm hồ lắng).	22.200/m ³	4 tháng	Tháng 6 của năm 2
2	Trồng cây keo lá tràm trên đáy khai trường	14741/cây	6 tháng	Tháng 6 của năm 2
B	Cải tạo khu vực xung quanh			
1	Cải tạo tuyến đường	13.500/m ²	2 tháng	Tháng 6 của năm 2
2	Nạo vét rãnh thoát nước	1.350/m ²	1 tháng	Tháng 6 của năm 2
3	Quan trắc môi trường tại 2 khu	1/Đợt	1 tháng	Tháng 6 của năm 2
4	Đo vẽ địa hình hiện trạng sau khi kết thúc khai thác	8,82/ha	1 tháng	Tháng 6 của năm 2

d. Kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường

- Tổng kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường: 1.687.561.454 đồng (*Bằng chữ: Một tỷ, sáu trăm tám mươi bảy triệu, năm trăm sáu mươi một nghìn, bốn trăm năm mươi bốn đồng*).

- Số lần ký quỹ: 01 lần

(Số tiền nêu trên chưa tính đến yếu tố trượt giá về số tiền ký quỹ trong các năm tiếp theo sau năm 2022)

- Thời điểm ký quỹ: trước ngày đăng ký bắt đầu xây dựng cơ bản mỏ.

- Đơn vị nhận ký quỹ: Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Khánh Hòa- 14 Hoàng Hoa Thám, phường Lộc Thọ, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa. Số tài khoản: 60.1.10.000.649.379 tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Khánh Hòa.

4.4.2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường

Khai thác theo đúng thiết kế, không lấn chiếm bờ moong khai thác; lắp dựng hàng rào kẽm gai, biển báo nguy hiểm và thường xuyên củng cố bờ moong để đảm bảo an toàn chống xói mòn, sạt lở bờ moong....

5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của chủ dự án đầu tư

5.1. Giai đoạn xây dựng cơ bản mở:

Giám sát môi trường không khí

- Số lượng: 01 lần/tháng.
- Vị trí giám sát: 04 vị trí.
 - + 01 vị trí gần vị trí xây dựng cơ bản – Khu I, cuối hướng gió.
 - + 01 vị trí gần vị trí xây dựng cơ bản – Khu II, cuối hướng gió.
 - + 01 vị trí gần tuyến đường ra vào khu I.
 - + 01 vị trí gần tuyến đường ra vào khu II.
- Thông số quan trắc: Tổng bụi lơ lửng (TSP), SO₂, NO₂, CO, tiếng ồn.
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 05: 2013/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường không khí xung quanh; QCVN 06: 2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong môi trường không khí xung quanh.

5.2. Giai đoạn khai thác

a. Giám sát sạt lở - trượt lở

- + Vị trí giám sát: Khu vực mặt bằng công tác.
- + Thông số giám sát: Chiều cao tầng khai thác, góc nghiêng tầng khai thác, góc nghiêng tầng kết thúc khai thác, chiều rộng mặt tầng công tác, chiều rộng đai bảo vệ.
- + Tần suất giám sát: Thường xuyên.

b. Giám sát nước tại hồ lắng

- Tần suất giám sát: 01 lần/ 03 tháng.
- Vị trí giám sát: 02 mẫu nước tại cửa thoát nước của hồ lắng tại khu I và khu II.
- Thông số quan trắc: pH, BOD₅; COD, TSS, tổng nitơ, tổng Photpho, dầu mỡ, tổng coliforms.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT, cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

c. Giám sát môi trường không khí

- Tần suất giám sát: 01 lần/03 tháng.

- Vị trí giám sát: 04 vị trí

+ 02 vị trí gần moong đang khai thác tại khu I và khu II, thay đổi theo tiến độ khai thác của mỏ.

+ 02 vị trí gần tuyến đường ra vào mỏ của khu I và khu II.

- Thông số quan trắc: Tổng bụi lơ lửng (TSP), SO₂, NO₂, CO, tiếng ồn.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 05: 2013/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường không khí xung quanh; QCVN 06: 2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong môi trường không khí xung quanh.

d. Chương trình giám sát CTR sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và CTNH.

- Tần suất giám sát: Thường xuyên.

- Vị trí giám sát: Khu vực phát sinh, lưu giữ CTR sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và CTNH.

- Thông số giám sát: Khối lượng, chủng loại, hóa đơn, chứng từ giao nhận chất thải.

+ Quy định áp dụng: Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

5.3. Giai đoạn phục hồi môi trường

- Tần suất: 01 lần/6 tháng

- Vị trí: gần khu vực cải tạo phục hồi môi trường, cuối hướng gió của Khu I và Khu II.

- Thông số: Tổng bụi lơ lửng (TSP), SO₂, NO₂, CO, tiếng ồn

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 05: 2013/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường không khí xung quanh; QCVN 06: 2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong môi trường không khí xung quanh.

6. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác

- Trong quá trình thực hiện dự án, Chủ dự án phải nghiêm túc thực hiện các

biện pháp bảo vệ môi trường, giảm thiểu các tác động xấu đến môi trường không khí, đất, nước khu vực dự án theo nội dung đã cam kết trong báo cáo đánh giá tác động môi trường.

- Trong quá trình thực hiện Dự án, nếu để xảy ra sự cố gây ảnh hưởng xấu đến chất lượng môi trường và hoạt động của các dự án xung quanh, khu dân cư Chủ dự án phải dừng ngay các hoạt động của Dự án, tổ chức ứng cứu khắc phục sự cố, thông báo khẩn cho UBND xã Cam Phước Tây, UBND huyện Cam Lâm, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND tỉnh để được chỉ đạo và phối hợp xử lý; chịu trách nhiệm khắc phục sự cố môi trường, bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

- Chủ dự án phải thực hiện ký quỹ bảo vệ môi trường theo quy định tại Điều 37 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Số tiền ký quỹ có tính tới yếu tố trượt giá được chủ dự án tự kê khai, nộp tiền ký quỹ.

- Thực hiện đăng ký môi trường tại UBND xã Cam Phước Tây trước khi khai thác theo Điều 49 Luật Bảo vệ môi trường 2020; Văn bản đăng ký môi trường của Chủ dự án theo Biểu mẫu số 47 Phụ lục II Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường

- Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm (kỳ báo cáo tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12) theo Biểu mẫu 05.B Phụ lục VI Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường gửi tới UBND xã Cam Phước Tây, UBND Huyện Cam Lâm, Sở Tài nguyên và Môi trường trước ngày 05 tháng 01 của năm tiếp theo. / 

